

CÔNG TY CỔ PHẦN MINACA VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN MINACA VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MINACA VIET NAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: MINACA.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109718818

3. Ngày thành lập: 26/07/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 2, khu văn phòng thương mại tòa nhà Matexim, Km số 3 đường Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0981.891.965

Fax:

Email: minacavietnam@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
2.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
3.	Sản xuất rượu vang	1102
4.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
5.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
6.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
7.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
8.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
9.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
10.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
11.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
12.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
13.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
14.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
15.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
16.	In ấn (Trừ loại Nhà nước cấm)	1811
17.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ rập khuôn tem)	1812
18.	Sao chép bản ghi các loại (Trừ loại Nhà nước cấm)	1820
19.	Sản xuất than cốc	1910

20.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
21.	Sản xuất hoá chất cơ bản (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo đúng qui định của pháp luật và trong ngành nghề này không bao gồm: hóa chất nhà nước cấm kinh doanh hoặc hạn chế kinh doanh)	2011
22.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
23.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
24.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
25.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
26.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
27.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
28.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
29.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220(Chính)
30.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
31.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
32.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
33.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
34.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
35.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
36.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
37.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
38.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
39.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
40.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
41.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
42.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
43.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
44.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
45.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
46.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
47.	Thu gom rác thải độc hại	3812
48.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
49.	Tái chế phế liệu	3830
50.	Xây dựng nhà để ở	4101
51.	Xây dựng nhà không để ở	4102
52.	Xây dựng công trình đường sắt	4211

53.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
54.	Phá dỡ	4311
55.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
56.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ đấu giá)	4511
57.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
58.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ đấu giá)	4513
59.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
60.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ đấu giá)	4530
61.	Bán mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4541
62.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
63.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ đấu giá)	4543
64.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)	4610
65.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm)	4620
66.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
67.	Bán buôn thực phẩm	4632
68.	Bán buôn đồ uống	4633
69.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
70.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
71.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
72.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
73.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
74.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
75.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
76.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng)	4662
77.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
78.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
79.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
80.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
81.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
82.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723

83.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
84.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
85.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
86.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
87.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
88.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
89.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
90.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar)	5630
91.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản - Dịch vụ tư vấn bất động sản - Dịch vụ quản lý bất động sản - Sàn giao dịch bất động sản	6820
92.	Cho thuê xe có động cơ	7710
93.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
94.	Đại lý du lịch	7911
95.	Điều hành tua du lịch Chi tiết : Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế	7912
96.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa	8299
97.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)	8559
98.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục (Chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)	8560

6. Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 1.000.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN ĐÌNH KHIÊM	Thôn Đông Mo, Xã Đình Trì, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	30.000	300.000.000	3,000	121570067	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	30.000	300.000.000	3,000		
2	NGUYỄN VĂN THIÊN	Phòng 311, tòa CT1A, khu đô thị Thành phố Giao Lưu, đường Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	10.000	100.000.000	1,000	024083000487	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	10.000	100.000.000	1,000		

3	BÙI THỊ HƯƠNG NHÀI	Số 22, tổ 8, ngách 32/21 phố Viên, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Tùng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	960.000	9.600.000.000	96,000	0361840013 89
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	960.000	9.600.000.000	96,000	

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

* Ho và tên: NGUYỄN ĐÌNH KHIÊM

Chức danh: *Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc*

Sinh ngày: 20/09/1985 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 121570067

Địa chỉ thường trú: *Thôn Đông Mo, Xã Đình Trì, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: P419 - D18, KĐT Đặng Xá, Xã Đặng Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội